Phụ lục 2

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
I	**NHÓM CÂY TÍNH THEO CHIỀU CAO CÂY**		
1	**Cây na xiêm**		
	H ≤ 1,5m	Cây	9.000
	1,5m < H ≤ 3m	Cây	22.000
	H > 3m	Cây	56.000
2	**Cây sắn thuyền**		
	H ≤ 1,5m	Cây	25.000
	1,5m < H ≤ 3m	Cây	149.000
	H > 3m	Cây	373.000
3	**Cau ta ăn quả** (độ cao bóc bẹ)	Cây	
	H ≤ 5cm	Cây	15.000
	5cm < H ≤ 0,5m	Cây	30.000
	0,5m < H ≤ 1,0m	Cây	75.000
	1,0m < H ≤ 2m		150.000
	2m < H ≤ 3m	Cây	269.000
	3m < H ≤ 4m	Cây	560.000
	H > 4m	Cây	1.120.000
4	**Cây cau lợn cọ/cau lùn** (độ cao bóc bẹ)		
	H ≤ 5cm	Cây	50.000
	5cm < H ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < H ≤ 15cm	Cây	300.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	580.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	760.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	810.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	850.000
	75cm < H ≤ 90cm	Cây	900.000
	H > 90cm	Cây	950.000
5	**Cây cau trắng** (độ cao bóc bẹ)		
	H ≤ 10cm	Cây	15.000
	10cm < H ≤ 15cm	Cây	50.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	100.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	150.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	200.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	250.000
	75cm < H ≤ 90cm	Cây	300.000
	90cm < H ≤ 150cm	Cây	350.000
	150cm < H ≤ 250cm	Cây	450.000
	H > 250cm	Cây	600.000
6	**Cây thiên tuế**		
	H ≤ 5cm	Cây	15.000
	5cm < H ≤ 15cm	Cây	60.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	120.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	250.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	340.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	780.000
	H > 75cm	Cây	1.200.000
7	**Cây trúc anh đào**		
	H ≤ 5cm	Cây	12.000
	5cm < H ≤ 15cm	Cây	40.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	100.000
	30cm < H ≤ 70cm	Cây	200.000
	70cm < H ≤ 100cm	Cây	300.000
	H > 100cm	Cây	400.000
8	**Cây lá màu**		
	H ≤ 5cm	Cây	5.000
	5cm < H ≤ 15cm	Cây	10.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	15.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	17.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	22.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	27.000
	75cm < H ≤ 90cm	Cây	32.000
	90cm < H ≤ 150cm	Cây	45.000
	H > 150cm	Cây	75.000
9	**Cây đinh lăng**		
	H ≤ 5cm	Cây	7.000
	5cm < H ≤ 15cm	Cây	20.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	40.000
	30cm < H ≤ 60cm	Cây	70.000
	H > 60cm	Cây	100.000
10	**Cây đào cảnh**		
	H ≤ 50cm	Cây	20.000
	50cm < H ≤ 100cm	Cây	55.000
	100cm < H ≤ 150cm	Cây	100.000
	150cm < H ≤ 200cm	Cây	200.000
	H > 200cm	Cây	350.000
11	**Cây mai trắng**		
	H ≤ 40cm	Cây	15.000
	40cm H ≤ 70cm	Cây	30.000
	70cm < H ≤ 100cm	Cây	65.000
	100cm < H ≤ 150cm	Cây	100.000
	H > 150cm	Cây	250.000
12	**Cây bạch thiên hương, bạch ngọc anh**		
	H ≤ 50cm	Cây	15.000
	50cm < H ≤ 100cm	Cây	30.000
	H > 100cm	Cây	40.000
13	**Cây trạng nguyên**		
	H ≤ 50cm	Cây	10.000
	50cm < H ≤ 100cm	Cây	30.000
	H > 100cm	Cây	45.000
14	**Cây ngô đồng cảnh**		
	H ≤ 30cm	Cây	5.000
	30cm < H ≤ 50cm	Cây	7.000
	H > 50cm	Cây	12.000
15	**Cây agao sọc**		
	H ≤ 30cm	Cây	15.000
	30cm < H ≤ 50cm	Cây	42.000
	H > 50cm	Cây	70.000
16	**Cây huyết dụ**		
	H ≤ 30cm	Cây	6.000
	30cm < H ≤ 60cm	Cây	10.000
	H > 60cm	Cây	25.000
17	**Cây măng cảnh**		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	H ≤ 30cm	Cây	5.000
	30cm < H ≤ 50cm	Khóm	8.000
	H > 50cm	Khóm	10.000
18	**Cây chuối**		
	H ≤ 60cm	Cây	20.000
	60cm < H ≤ 120cm	Cây	40.000
	H > 120cm	Cây	70.000
	Chuối có quả	Cây	200.000
19	**Cây khổ sâm**		
	H ≤ 30cm	Cây	10.000
	30cm < H ≤ 70cm	Cây	25.000
	70cm < H ≤ 100cm	Cây	45.000
	H > 100cm	Cây	85.000
20	**Cây hoa phù dung, dã quỳ**		
	H ≤ 30cm	Cây	10.000
	30cm < H ≤ 70cm	Cây	30.000
	70cm < H ≤ 100cm	Cây	50.000
	H > 100cm	Cây	80.000
21	**Cây lam tiền (lan tuyết)**		
	H ≤ 20cm	Cây	8.000
	20cm < H ≤ 50cm	Cây	35.000
	H >50cm	Cây	75.000
22	**Cây ngọc lan, hoàng lan**		
	H ≤ 10cm	Cây	10.000
	10cm < H ≤ 20cm	Cây	20.000
	20cm < H ≤30cm	Cây	30.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	40.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	60.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	90.000
	75cm < H ≤ 90cm	Cây	120.000
	90cm < H ≤ 150cm	Cây	200.000
	150cm < H ≤ 250cm	Cây	400.000
	H > 250cm	Cây	850.000
23	**Cây chùm ngây**		
	H ≤ 10cm	Cây	8.000
	10cm < H ≤ 50cm	Cây	20.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	50cm < H ≤ 100cm	Cây	35.000
	100 < H ≤ 150cm	Cây	55.000
	H > 150cm	Cây	95.000
II	**NHÓM CÂY TÍNH THEO ĐƯỜNG KÍNH THÂN, GỐC**		
1	**Cây bưởi, bòng**		
	Cây giống đủ tiêu chuẩnmới trồng		
	- Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	Cây	25.000
	- Loại cây ghép có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	30.000
	- Loại cây chiết cành có chiều cao 40cm ≤ H < 1m	Cây	40.000
	- Loại cây chiết cành có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	50.000
	ĐK thân ≤ 5cm	Cây	87.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	162.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	274.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	398.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	523.000
	25cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	970.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	2.240.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	2.862.000
2	**Cây mít, chay**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	149.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	398.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1.493.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	3.111.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	3.484.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	3.733.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	4.355.000
3	**Cây táo**		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	Cây	25.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	30.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	274.000
	7cm < ĐK thân ≤ 11cm	Cây	498.000
	11cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	871.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1.120.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	1.493.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	1.866.000
4	**Cây xoài, cây quéo**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	274.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	498.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	871.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1.120.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1.493.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	1.866.000
5	**Cây vú sữa**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	25.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	45.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	87.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	187.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	684.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	933.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1.866.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	2.240.000
6	**Cây vú sữa hoàng kim**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	40.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	95.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	174.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	374.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1.368.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1.866.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	3.732.000
	ĐK thân >30cm	Cây	4.480.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
7	**Cây na (na dai, na bở)**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	25.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	274.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	547.000
	7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	834.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	1.244.000
8	**Cây khế**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	50.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	100.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	212.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	498.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1.045.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	1.866.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	2.240.000
9	**Cây ổi**		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng:		
	- Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	Cây	25.000
	- Loại cây ghép có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	30.000
	- Loại cây chiết có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	Cây	30.000
	- Loại cây chiết có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	35.000
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	55.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	149.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	311.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	473.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	622.000
	ĐK thân > 20cm	Cây	871.000
10	**Cây nhãn, cây vải**		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	Cây	25.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	30.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Loại cây chiết cành có chiều cao 40cm ≤ H < 1m	Cây	30.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	40.000
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	249.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	336.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	585.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	933.000
	25cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1.555.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	2.737.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	3.981.000
11	**Cây đu đủ**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	5.000
	1,0cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	15.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	44.000
	3cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	124.000
	7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	373.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	622.000
12	**Cây trứng gà**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	68.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	162.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	249.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	398.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	622.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	896.000
13	**Cây dừa**		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	65.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	149.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	249.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	398.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	871.000
	40cm < ĐK thân ≤ 55cm	Cây	1.866.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	ĐK thân > 55cm	Cây	2.737.000
14	**Cây me**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	45.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	100.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	249.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	747.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	2.240.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	3.733.000
15	**Cây sấu**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	55.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	106.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	224.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	435.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1.120.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	2.240.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	3.111.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	4.355.000
16	**Cây vối**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	5.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	15.000
	3cm ĐK thân ≤ 5cm	Cây	37.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	124.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	249.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	435.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	622.000
17	**Cây bơ**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	30.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	311.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	560.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	1.120.000
18	**Cây cóc**		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	25.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	65.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	210.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	300.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	400.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	540.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	720.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	1.000.000
19	**Cây quất hồng bì**		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	25.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	65.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	210.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	300.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	400.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	540.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	720.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	1.000.000
20	**Cây sung quả**		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	15.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	68.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	187.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	373.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	560.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	747.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	1.120.000
21	**Cây thị**		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	15.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	62.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	199.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	373.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	460.000
	25cm < ĐK thân ≤ 35cm	Cây	722.000
	35cm < ĐK thân ≤ 50cm	Cây	984.000
	ĐK thân > 50cm	Cây	1.246.000
22	**Cây dâu da xoan**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	45.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	100.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	187.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	249.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	336.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	473.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	659.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	871.000
23	**Cây dâu tằm lấy quả**		
	ĐK thân ≤ 2cm	Cây	15.000
	2cm < ĐK thân ≤ 4cm	Cây	35.000
	4cm < ĐK thân ≤ 6cm	Cây	106.000
	6cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	249.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	435.000
24	**Cây Hoa hồng trồng cắt cành**		
	ĐK thân ≤ 0,5cm	Cây	20.000
	0,5cm < ĐK thân ≤ 1cm	Cây	62.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	185.000
	2cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	308.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	431.000
	ĐK thân > 5cm	Cây	554.000
25	**Cây lê**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	40.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	85.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	174.000
	7cm < ĐK thân ≤ 11cm	Cây	398.000
	11cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	571.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	720.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	893.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	1.100.000
26	**Nho thân gỗ**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	50.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	85.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	170.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	370.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	740.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	1.480.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	2.960.000
27	**Cây mãng cầu, cây sa kê**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	30.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	85.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	274.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	547.000
	7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	834.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	1.244.000
28	**Cây phật thủ**		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	87.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	162.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	274.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	398.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	523.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	970.000
29	**Cây đào tiên**		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	Cây	20.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	30.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	Cây	35.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	40.000
	ĐK thân ≤ 2cm	Cây	50.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	120.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	250.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	500.000
	ĐK thân > 20cm	Cây	700.000
30	**Cây hoa sữa, hoa gạo**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	12.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	110.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	200.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	270.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	360.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	520.000
31	**Cây hoa đại**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	110.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	200.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	270.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	360.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	520.000
32	**Cây hoa ban, móng bò**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	110.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	200.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	270.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	360.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	520.000
33	**Cây phượng vĩ, bằng lăng, muồng, lim xẹt**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	80.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	200.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	270.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	380.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	530.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	700.000
34	**Cây quế**		
	ĐK thân ≤ 2cm	Cây	10.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	35.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm;	Cây	80.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm;	Cây	160.000
	ĐK thân > 20cm	Cây	200.000
35	**Cây kim giao**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	9.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	25.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	72.600
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	88.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	137.500
	ĐK thân > 20cm	Cây	165.000
36	**Cây sưa**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	30.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	170.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	380.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	650.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	920.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	1.200.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	1.500.000
37	**Cây trám**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	20.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	35.000
	2cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	70.000
	3cm < ĐK gốc ≤ 5cm	Cây	144.000
	5cm < ĐK gốc ≤ 10cm	Cây	240.000
	10cm < ĐK gốc ≤ 15cm	Cây	360.000
	15cm < ĐK gốc ≤ 20cm	Cây	480.000
	20cm < ĐK gốc ≤ 25cm	Cây	600.000
	25cm < ĐK gốc ≤ 30cm	Cây	720.000
	ĐK gốc > 30cm	Cây	840.000
38	**Cây xoan**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	7.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	60.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	350.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	500.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	900.000
39	**Cây xà cừ, lát, sồi, lim xanh**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	12.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	60.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	350.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	500.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	800.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	1.000.000
40	**Cây bàng, trứng cá**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	12.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	60.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	350.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	500.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	700.000
41	**Cây bạch đàn**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	10.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	65.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	350.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	500.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	700.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	1.000.000
42	**Cây phi lao, thông**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	10.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	55.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	70.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	100.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	250.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	600.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	800.000
43	**Cây keo tai tượng**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	8.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	50.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	63.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	90.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	230.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	540.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	720.000
45	**Cây liễu**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	5.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	15.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	35.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	70.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	140.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	250.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	370.000
46	**Cây lộc vừng**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	9.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	50.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	180.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	270.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	590.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	810.000
	25cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1.400.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	1.800.000
47	**Cây móng rồng**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	15.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	55.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	100.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	200.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	300.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	500.000
48	**Cây đa, sanh, si, duối, bồ đề**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	15.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	35.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	65.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	100.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	150.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	200.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	400.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	600.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	1.000.000
49	**Cây sộp (Túc)**		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	15.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	30.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	70.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	150.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	190.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	340.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	580.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	940.000
50	**Cây vọng cách**		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	10.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	55.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	200.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	550.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	750.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1.000.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	1.500.000
51	**Cây vông**		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	12.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	20.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	30.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	55.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	140.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	174.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	210.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	250.000
52	**Cây tre hóa**		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	15.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	300.000
53	**Cây cau bụng**		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	5.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	30.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	52.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	110.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	340.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	380.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	440.000
54	**Cây cau sâm panh**		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	10.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	30.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	52.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	110.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	340.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	380.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	440.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	550.000
55	**Cây cần thăng**		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	15.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	35.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	80.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	170.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	350.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
56	**Cây hoa trà**		
	ĐK thân ≤ 0,5cm	Cây	10.000
	0,5cm < ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	40.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	100.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	300.000
	5cm < ĐK thân ≤ 8cm	Cây	700.000
	ĐK thân > 8cm	Cây	1.200.000
57	**Cây hải đường**		
	ĐK thân ≤ 0,5cm	Cây	25.000
	0,5cm < ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	50.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	100.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	300.000
	5cm < ĐK thân ≤ 8cm	Cây	700.000
	ĐK thân > 8cm	Cây	1.200.000
58	**Cây tường vi**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	55.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	150.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	350.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	570.000
59	**Câymai tứ quý**		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	10.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	30.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	62.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	100.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	180.000
60	**Cây mai chiếu thủy**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	33.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	62.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	135.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	270.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	450.000
61	**Cây mộc hương, cây hạnh phúc**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	50.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	150.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	375.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	750.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	1.200.000
62	**Cây hoa giấy**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	180.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	290.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	370.000
	20cm< ĐK thân ≤ 25cm	Cây	430.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	500.000
63	**Cây lan bình rượu (náng đế)**		
	ĐK thân ≤ 2cm	Cây	15.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	30.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	55.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	80.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	120.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	180.000
64	**Cây sim**		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	175.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	285.000
	7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	580.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	980.000
65	**Cây tùng bách tán**		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	10.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	50.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	100.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	180.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	230.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	300.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	450.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
66	**Cây tùng la hán**		
	ĐK thân < 0,5cm	Cây	15.000
	0,5cm ≤ ĐK thân ≤ 1cm	Cây	30.000
	1cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	75.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	170.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	250.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	320.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	400.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	500.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	650.000
67	**Cây tùng kim**		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	50.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	100.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	170.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	240.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	300.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	370.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	430.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	500.000
68	**Gió bầu**		
	ĐK thân < 3cm	Cây	10.000
	3cm ≤ ĐK thân <5cm chia ra:		
	- Cây có chiều cao ≤ 0,5m	Cây	20.000
	- Cây có chiều cao > 0,5m – 1m	Cây	30.000
	- Cây có chiều cao > 1m – 2m	Cây	42.000
	- Cây có chiều cao > 2m – 3m	Cây	55.000
	- Cây có chiều cao > 3m	Cây	70.000
	ĐK thân ≥ 5,0cm trở lên:		
	- 5cm ≤ ĐK thân < 10cm	Cây	150.000
	- 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	Cây	300.000
	- ĐK thân ≥ 15cm	Cây	450.000
69	**Cây long não**		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	15.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	30.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	75.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	180.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	300.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	444.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	540.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	960.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	1.200.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Cây	1.440.000
70	**Sao đen**		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	15.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	55.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	150.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	350.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 9cm	Cây	400.000
	ĐK gốc ≥ 9cm	Cây	500.000
71	**Cây gáo**		
	ĐK gốc < 2cm	Cây	7.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	15.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	30.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	50.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	72.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	110.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	144.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	180.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Cây	480.000
72	**Muồng Hoàng yến (Osaka vàng)**		
	ĐK gốc < 2cm	Cây	15.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	60.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	120.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	240.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	360.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	600.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1.200.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	2.400.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Cây	3.600.000
73	**Cây bồ kết**		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	20.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	30.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	72.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	126.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 9cm	Cây	180.000
	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	234.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	300.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	420.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 25cm	Cây	504.000
	25cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	576.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 35cm	Cây	696.000
	35cm ≤ ĐK gốc < 50cm	Cây	820.000
	ĐK gốc ≥ 50cm	Cây	900.000
74	**Cây mắc mật (Móc mật)**		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	20.000
	1cm ≤ ĐK thân < 2cm	Cây	50.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	155.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	243.600
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	692.400
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1.040.400
	ĐK gốc ≥ 20cm	Cây	1.382.400
75	**Bàng Đài Loan**		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	15.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	75.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	150.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	360.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	600.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	960.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1.200.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1.500.000
	ĐK gốc ≥ 30cm	Cây	1.800.000
76	**Tùng Ấn Độ**		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	25.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	40.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	65.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	216.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	540.000
	ĐK gốc ≥ 15cm	Cây	720.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
77	**Sầu riêng**		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	30.000
	1cm ≤ ĐK gốc <5cm	Cây	70.000
	5cm ≤ ĐK gốc <10cm	Cây	192.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	540.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	924.000
	ĐK gốc ≥ 30cm	Cây	1.584.000
78	**Cây Dẻ lấy quả**		
	ĐK gốc < 2cm	Cây	20.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	50.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	132.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	330.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	462.000
	ĐK gốc ≥ 30cm	Cây	660.000
79	**Cây lựu**		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	25.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	30.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	50.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	84.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 9cm	Cây	120.000
	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	156.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	204.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	300.000
	ĐK gốc ≥ 20cm	Cây	420.000
80	**Cây mai vàng**		
	ĐK gốc < 0,5cm	Cây	20.000
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 1cm	Cây	40.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	50.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 4cm	Cây	70.000
	4cm ≤ ĐK gốc < 6cm	Cây	80.000
	6cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	360.000
	ĐK gốc ≥ 10cm	Cây	900.000
81	**Vạn Tuế**		
	ĐK gốc < 3cm	Cây	80.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	150.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	400.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	10cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	700.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1.000.000
	ĐK gốc ≥ 30cm	Cây	1.500.000
82	**Thiết mộc lan**		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	8.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	20.000
	2,0cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	45.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	150.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	350.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	450.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Cây	550.000
III	**NHÓM CÂY TÍNH THEO ĐƯỜNG KÍNH TÁN**		
1	**Cây hồng xiêm**		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	25.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	45.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	75.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2,5m	Cây	187.000
	2,5m < ĐK tán ≤ 3,5m	Cây	311.000
	3,5m < ĐK tán ≤ 4,5m	Cây	435.000
	4,5m < ĐK tán ≤ 5,5m	Cây	560.000
	5,5m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	747.000
	8m < ĐK tán ≤ 10m	Cây	995.000
	ĐK tán > 10m	Cây	1.369.000
2	**Cây roi**		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	25.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	35.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	66.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	108.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	168.000
	3m < ĐK tán ≤ 4m	Cây	264.000
	4m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	372.000
	5m < ĐK tán ≤ 6m	Cây	480.000
	6m < ĐK tán ≤ 7m	Cây	588.000
	7m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	720.000
	8m < ĐK tán ≤ 9m	Cây	864.000
	9m < ĐK tán ≤ 12m	Cây	1.020.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	ĐK tán ≥ 12m	Cây	1.140.000
3	**Cây hồng, cây cậy**		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	20.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	45.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	75.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2,5m	Cây	187.000
	2,5m < ĐK tán ≤ 3,5m	Cây	311.000
	3,5m < ĐK tán ≤ 4,5m	Cây	435.000
	4,5m < ĐK tán ≤ 5,5m	Cây	560.000
	5,5m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	747.000
	8m < ĐK tán ≤ 10m	Cây	995.000
	ĐK tán > 10m	Cây	1.369.000
4	**Cây chanh**		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	25.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	62.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	124.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	249.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	373.000
	3m < ĐK tán ≤ 4m	Cây	560.000
	ĐK tán > 4m	Cây	747.000
5	**Cây cam**		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	- Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	Cây	25.000
	- Loại cây ghép có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	30.000
	- Loại cây chiết cành có chiều cao 40cm ≤ H < 1m	Cây	30.000
	- Loại cây chiết cành có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	40.000
	ĐK tán ≤ 1m	Cây	87.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	149.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	249.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	560.000
	3m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	809.000
	ĐK tán > 5m	Cây	1.058.000
6	**Cây quýt**		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	10.000
	0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	35.000
	0,5m< ĐK tán ≤ 1m	Cây	85.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	149.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	249.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	560.000
	3m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	809.000
	ĐK tán > 5m	Cây	1.058.000
7	**Cây quất**		
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	10.000
	0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	35.000
	0,5m< ĐK tán ≤ 1m	Cây	85.000
	1m< ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	149.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	311.000
	ĐK tán > 2m	Cây	547.000
8	**Cây đào (lấy quả), cây mận (lấy quả), cây mơ (lấy quả)**		
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	10.000
	0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	45.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	81.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	149.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	187.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	224.000
	3m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	435.000
	ĐK tán > 5m	Cây	796.000
9	**Cây thanh trà (chanh trà)**		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	25.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	65.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	120.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	150.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	180.000
	3m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	350.000
	ĐK tán > 5m	Cây	640.000
10	**Cây nhót**		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	20.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1,0m	Cây	45.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	1,0m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	75.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	124.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	187.000
	3m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	398.000
	ĐK tán > 5m	Cây	622.000
11	**Cây Thanh long**		
	Cây trồng chưa phân cành cấp 2	Cây	12.000
	ĐK tán ≤ 0,5m	Trụ	84.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Trụ	150.000
	1m < ĐK tán ≤ 2m	Trụ	250.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Trụ	300.000
	ĐK tán > 3m	Trụ	350.000
12	**Cây chè**		
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	7.000
	0,2m < ĐK tán ≤ 0,8m	Cây	25.000
	0,8m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	87.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,2m	Cây	187.000
	ĐK tán > 1,2m	Cây	373.000
13	**Cây mẫu đơn ta**		
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	12.000
	0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	50.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1,0m	Cây	150.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	250.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2,5m	Cây	500.000
	ĐK tán > 2,5m	Cây	800.000
14	**Cây thiên phúc (pháo hoa)**		
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	15.000
	0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	50.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	120.000
	1m < ĐK tán ≤ 2,5m	Cây	250.000
	ĐK tán > 2,5m	Cây	500.000
15	**Cây mẫu đơn nhật**		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	15.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1,0m	Cây	75.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	150.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	300.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	ĐK tán > 2m	Cây	450.000
16	**Cây dâm bụt, cây ngũ sắc, chuông vàng**		
	ĐK tán < 0,5m	Cây	12.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	40.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	80.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	150.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	250.000
	ĐK tán > 3m		300.000
17	**Cây hoa sứ**		
	ĐK tán < 0,5m	Cây	40.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	80.000
	1m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	180.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	250.000
	3m < ĐK tán ≤ 4m	Cây	350.000
	ĐK tán > 4m	Cây	500.000
18	**Cây ngâu, cây tứ quý, dành dành**		
	ĐK tán < 0,5	Cây	30.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	70.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	170.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	220.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	320.000
	3m < ĐK tán ≤ 4,5m	Cây	420.000
	4,5m < ĐK tán ≤ 6m	Cây	550.000
	6m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	700.000
	ĐK tán > 8m	Cây	1.000.000
19	**Cây hoa nhài**		
	ĐK tán < 0,2m	Cây	8.000
	0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	20.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	45.000
	ĐK tán >1,5m	Cây	100.000
20	**Cây hương thảo, tuyết sơn phi hồng**		
	ĐK tán ≤ 0,3m	Cây	30.000
	0,3m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	70.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	185.000
	ĐK tán >1m	Cây	320.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
21	**Cây nhàu**		
	ĐK tán < 0,3m	Cây	20.000
	0,3m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	55.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	120.000
	1m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	250.000
	ĐK tán > 2m	Cây	440.000
22	**Cây hoa hòe**		
	ĐK tán ≤ 0,3m	Cây	30.000
	0,3m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	85.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	170.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	385.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	660.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	1.080.000
	3m < ĐK tán ≤ 4m	Cây	1.800.000
	4m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	2.400.000
	5m < ĐK tán ≤ 6m	Cây	3.000.000
	6m < ĐK tán ≤ 7m	Cây	3.600.000
	7m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	4.200.000
	8m < ĐK tán ≤ 9m	Cây	4.800.000
	9m < ĐK tán ≤ 12m	Cây	5.400.000
	ĐK tán > 12m	Cây	6.000.000
23	**Xạ đen**		
	ĐK tán ≤ 0,25m	Cây	7.000
	0,25m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	70.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	120.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	180.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	240.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	360.000
	3m < ĐK tán ≤ 4m	Cây	600.000
	ĐK tán > 4m	Cây	720.000
24	**Cây cau đẻ/cau bụi** (độ cao bóc bẹ)		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Khóm	15.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1,0m	Khóm	45.000
	1,0m < ĐK tán ≤ 1,5m	Khóm	150.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2,0m	Khóm	250.000
	2,0m < ĐK tán ≤ 2,5m	Khóm	300.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	ĐK tán > 2,5m	Khóm	400.000
25	**Nguyệt quế**		
	ĐK tán ≤ 0,25m	Cây	15.000
	0,25m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	35.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1,0m	Cây	70.000
	1,0m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	170.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2,0m	Cây	250.000
	ĐK tán > 2,0m	Cây	420.000
IV	**NHÓM CÂY TÍNH THEO MÉT VUÔNG GIÀN**		
1	**Cây thiên lý**	m^2	60.000
2	**Cây gấc**		
	Tính theo m^2 giàn	m^2	20.000
	Tính theo khóm gốc		
	Chiều dài dây leo L < 3m	Khóm gốc	50.000
	Chiều dài dây leo 3m ≤ L < 10m	Khóm gốc	78.000
	Chiều dài dây leo L ≥ 10m	Khóm gốc	120.000
3	**Cây nho**	m^2	10.000
V	**NHÓM CÂY KHÁC**		
1	**Tre lấy măng**		
	Loại 1 thân	Khóm	35.000
	Loại 2-3 thân	Khóm	87.000
	Loại từ 4 thân trở lên	Khóm	137.000
2	**Măng tây**	m^2	40.000
3	**Cà gai leo**	m^2	18.000
4	**Cây ngũ gia bì, kim ngân**		
	Cây giống	Cây	9.000
	Cây đang phát triển	Cây	45.000
5	**Cây trúc mây, trúc nhật**		
	Cây giống	Khóm	10.000
	Khóm từ 1-2 cây	Khóm	18.000
	Khóm từ 3-5 cây	Khóm	32.000
	Khóm trên 5 cây	Khóm	75.000
6	**Cây trúc phật bà**		
	Khóm từ 1-2 cây	Khóm	25.000
	Khóm từ 3-5 cây	Khóm	50.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Khóm trên 5 cây	Khóm	100.000
7	**Cây trúc quân tử**		
	Khóm từ 1-2 cây	Khóm	15.000
	Khóm từ 3-5 cây	Khóm	25.000
	Khóm trên 5 cây	Khóm	45.000
8	**Cây thủy trúc**	Khóm	25.000
9	**Cây cọ**		
	Cây giống	Cây	10.000
	Cây bóc bẹ từ 1-2 lá	Cây	50.000
	Cây bóc bẹ từ 3-5 lá	Cây	120.000
	Cây bóc bẹ trên 5 lá	Cây	220.000
10	**Cây cau Ha Oai**		
	Cây giống	Khóm	20.000
	Khóm 1-2 cây	Khóm	55.000
	Khóm trên 3-5 cây	Khóm	140.000
	Khóm trên 5 cây	Khóm	220.000
11	**Cây mây, song**		
	Cây giống	Khóm	10.000
	Cây dưới 3 năm tuổi (chưa cho thu hoạch)	Khóm	35.000
	Cây từ 3-7 năm tuổi (bắt đầu cho thu hoạch)	Khóm	60.000
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên (chiều dài thân trên 3m)	Khóm	90.000
12	**Cây đỗ quyên**		
	Cây giống	Cây	15.000
	Cây đã ra hoa	Cây	60.000
13	**Cây trân châu**	Cây	22.000
14	**Cây lan dù**	Khóm	12.000
15	**Cây lan ý**	Khóm	40.000
16	**Cây cô tòng**	Khóm	60.000
17	**Cây cô tòng đuôi lươn**	Khóm	50.000
18	**Cây cẩm tú cầu, thủy tiên**		
	Cây chưa có hoa	Khóm	20.000
	Cây đang có hoa	Khóm	55.000
19	**Cây vạn niên thanh**		
	Khóm 1-3 cây	Khóm	70.000
	Khóm trên 3 cây	Khóm	150.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
20	**Cây trầu bà**		
	Khóm 1-3 cây	Khóm	70.000
	Khóm trên 3 cây	Khóm	150.000
21	**Cây dứa cảnh, ké, lưỡi hổ**	Khóm	14.000
22	**Cây chu đinh lan/lan hạc đỉnh**	Khóm	15.000
23	**Cây hoa ti gôn, hoa pháo**		
	Cây chưa leo giàn	Cây	10.000
	Cây đã leo giàn	m^2	15.000
24	**Cây hoa đá**	Cây	8.000
25	**Cây ắc ó**	Cây	15.000
26	**Cây bướm bạc**	Cây	32.000
27	**Cây huỳnh anh**	Cây	30.000
28	**Cây môn cuống đỏ**	Cây	35.000
29	**Cây lan huệ**	Cây	30.000
30	**Cây ngọc nữ, ngọc dạ minh châu**	Cây	35.000
31	**Cây cốt khí**	Cây	30.000
32	**Cây náng**	Cây	10.000
33	**Cây hoa mào gà, cây bóng nước**		
	Cây chưa có hoa	Cây	15.000
	Cây đã có hoa	Cây	35.000
34	**Cây dứa**		
	Chưa ra quả	Cây	6.000
	Đang ra quả	Cây	8.000
35	**Cây hoa quỳnh**		
	Cây chưa có hoa	Khóm	14.000
	Cây có hoa	Khóm	50.000
36	**Cây thuần tía (thài lài tía)**		
	Cây giống	m^2	15.000
	Cây trưởng thành	m^2	35.000
37	**Cây bỏng, cây xác pháo**		
	Cây chưa ra hoa	Cây	6.000
	Cây đã ra hoa	Cây	14.000
38	**Cây sống đời (cây phát lộc)**		
	Cây chưa ra hoa	Cây	8.000
	Cây đã ra hoa	Cây	14.000
39	**Cây sử quân tử**		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Cây giống	Cây	15.000
	Cây có hoa	m^2	25.000
40	**Cây xương rồng**		
	Chưa ra hoa	Khóm	20.000
	Cây đã ra hoa	Khóm	70.000
41	**Cây thuốc: bạch chỉ, cau xi, địa liền, ngưu tất, sa nhân, bồ công anh, mã đề, diệp hạ châu (chó đẻ), cây thuốc Bắc, thuốc Nam các loại**		
	Cây chưa trưởng thành	m^2	30.000
	Cây trưởng thành	m^2	40.000
42	**Cây thiên môn, mạch môn**	Khóm	50.000
43	**Cây mơ lông**		
	Cây giống	Cây	6.000
	Cây trưởng thành	m^2	30.000
44	**Cây trầu không**		
	Cây giống	Cây	6.000
	Cây trưởng thành	m^2	30.000
45	**Cây diếp cá, rau sam, rau ngổ, lá cẩm**	m^2	10.000
46	**Cỏ nhật**	m^2	34.000
48	**Cây thanh táo**	m^2	30.000
49	**Cây dừa cạn**	m^2	22.000
50	**Cây tầm bỏi**		
	Cây giống	Cây	5.000
	Cây trưởng thành	m^2	15.000
51	**Cây ráng làm chổi**	m^2	15.000
52	**Cây nha đam**		
	Cây giống	Cây	6.000
	Cây trưởng thành	Cây	15.000
53	**Cây kim tiền**	m^2	95.000
55	**Cây hoa thanh tú**	m^2	25.000
56	**Cây thược dược**		
	Cây chưa có hoa	m^2	27.300
	Cây đang có hoa	m^2	54.400
57	**Cây hoa lily**		
	Cây chưa có hoa	Cây	11.500

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Cây đang ra hoa	Cây	15.700
58	**Cây hoa cát tường**		
	Cây chưa có hoa	Cây	3.500
	Cây đang ra hoa	Cây	4.900
59	**Đối với cây ươm, gieo hoặc cây trồng hàng năm xen dưới tán lá cây lâu năm (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)**	m^2	10.000
60	**Đối với lâm sản phụ trồng trên diện tích nông nghiệp do Nhà nước giao cho hộ đình, cá nhân để trồng, khoanh, nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc... hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)**	m^2	10.000
VI	**GIỐNG CÂY CẢNH**		
1	**Cây giống đào, hoa cảnh**		
	Gieo, ươm hạt thành luống chưa ghép	Cây	2.000
	Gieo, ươm hạt thành luống đã ghép	Cây	5.000
	Cây giống đào hoa cảnh đã ghép đủ tiêu chuẩn	Cây	30.000
	Cây giống trồng từ đào mạ, không ghép trồng thành luống	Cây	15.000
2	**Cây giống lộc vừng, sanh, si**		
	Cây gieo ươm từ hạt		
	Giống ươm gieo hạt chiều cao cây H < 20cm	Cây	700
	Giống ươm gieo hạt chiều cao cây H ≥ 20cm	Cây	800
	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống		
	Chiều cao cây 20cm ≤ H < 50cm	Cây	4.000
	Chiều cao cây 50cm ≤ H < 70cm	Cây	5.000
	Chiều cao cây 70cm ≤ H <100cm	Cây	6.000
3	**Cây giống cau cảnh**		
	Cây gieo ươm từ hạt		
	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt chiều cao cây H < 20cm	Cây	1.200
	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt chiều cao cây H ≥ 20cm	Cây	1.400

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống		
	Chiều cao cây H < 20cm	Cây	4.000
	Chiều cao cây 20cm ≤ H < 50cm	Cây	5.000
	Chiều cao cây H ≥ 50cm	Cây	6.000
4	**Đào tán** (đào hoa cảnh có đặc điểm tán lá hình tròn, hình tháp, thân chính không uốn tạo thế phát triển tự nhiên, chỉ cắt tỉa cành nhỏ; trồng trên đất đã được chuyểnmục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân…tính trên diện tích 1 sào =360m^2).		
	Đào tán loại 1 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m^2)	Sào	20.000.000
	Đào tán loại 2 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m^2)	Sào	15.000.000
	Đào tán loại 3 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 30% đến 40% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m^2)	Sào	12.000.000
	Đào tán loại 4 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm dưới 30% diện tích; quy đổi 1 cây/1,2m^2)	Sào	10.000.000
5	**Đào thế** (đào trồng trên đất đã được chuyểnmục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân…tính trên diện tích 1 sào =360m^2)		
	Đào thế loại 1 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m^2)	Sào	30.000.000
	Đào thế loại 2 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m^2)	Sào	25.000.000
	Đào thế loại 3 (số cây có chiều cao từ 1m	Sào	20.000.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	đến 1,5m chiếm dưới 40% diện tích; quy đổi 1 cây/1,2m^2)		
6	Cỏ cảnh lá tre (trồng dày đặc)	m^2	40.000
7	Hương nhu, lá ngải, lá nếp, lưỡi hổ, láng tía, ngũ gia bì	m^2	10.000
8	Hương bài	m^2	8.000
VII	**GIỐNG CÂY ĂN QUẢ**		
1	**Thanh long**		
	Cành mới ươm chưa ra rễ	Cành	1.000
	Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng < 01 tháng	Khóm	5.000
	Cây ươm đã ra rễ và mầm, từ 01 tháng đến < 02 tháng	Khóm	7.000
	Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng ≥ 02 tháng	Khóm	10.000
2	**Cây giống cây ăn quả**		
	Loại ươm gieo hạt (thành luống, dảnh)		
	Chiều cao cây H < 20cm	Cây	1.000
	Chiều cao cây H ≥ 20cm	Cây	1.200
3	**Cây giống vải, nhãn, doi, bưởi, thị, na, xoài, muỗm, quéo, trứng gà, sấu, táo, ổi, chay, me, khế, mận, mơ** (từ cây ươm gieo hạt, đựng trong bầu nilon hoặc trồng thành luống chưa ghép)		
	Chiều cao cây H < 40cm	Cây	4.000
	Chiều cao cây 40cm ≤ H < 100cm	Cây	6.000
	Chiều cao cây H ≥ 100cm	Cây	8.000
4	**Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, táo, ổi, khế** (gieo hạt ươm thành luống đã ghép)		
	Chiều cao cây H < 40cm	Cây	5.000
	Chiều cao cây 40cm ≤ H < 100cm	Cây	7.000
	Chiều cao cây H ≥ 100cm	Cây	10.000
	Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, doi, hồng xiêm ... đang chiết cành (đã có rễ) chưa đem trồng	Cây	10.000
5	**Giống Vải, Nhãn đã chiết cành, đã đem dâm ra vườn**		
	Chiều cao cây H < 40cm	Cây	10.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Chiều cao cây 40cm ≤ H < 1,0m	Cây	15.000
	Chiều cao cây H ≥ 1,0m	Cây	20.000
6	**Cây giống cam, bưởi, doi, hồng xiêm đã chiết cành dâm ra vườn**		20.000
7	**Cây giống cây lấy gỗ, cây lấy lá…ươm gieo hạt thành luống, vạt**		
	Chiều cao cây H < 20cm	Cây	600
	Chiều cao cây H ≥ 20cm	Cây	1.000
8	Cây cảnh trồng trong chậu (tính chi phí di chuyển cả cây và chậu)		
	Chậu có đường kính < 0,5m	Chậu	20.000
	Chậu có đường kính 0,5m ≤ ĐK < 0,7m	Chậu	30.000
	Chậu có đường kính 0,7m ≤ ĐK < 1m	Chậu	100.000
	Chậu có đường kính 1m ≤ ĐK < 1,5m	Chậu	200.000
	Chậu có đường kính ≥ 1,5m	Chậu	300.000

Ghi chú:

- Đường kính gốc (ĐK gốc): Là đường vuông góc với trục chính thân cây được đo ở vị trí gốc sát mặt đất đối với các loài cây có thân tròn, không có bạnh vè hoặc đo tại vị trí trên của bạnh vè đối với các loài cây có bạnh vè.

- Đường kính thân (ĐK thân): Là đường vuông góc với trục chính thân cây, được đo tại vị trí thân có kích thước ổn định cách mặt đất từ 30 cm trở lên.

Phương pháp đo gốc, thân cây: Sử dụng thước kẹp, thước đo vanh hoặc máy đo đường kính laser đo theo 2 chiều vuông góc Đông - Tây và Nam - Bắc tại cùng vị trí và lấy giá trị trung bình cộng của 2 chiều đo hoặc sử dụng thước dây đo chu vi của thân hoặc gốc cây tại vị trí đã xác định và lấy giá trị đo được chia cho 3,14.

- Đường kính tán (ĐK tán): Được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây. Kéo thước dây đo đường kính tán lá 02 lần vuông góc với nhau tại gốc cây, lấy giá trị trung bình cộng của 2 lần đo.

- Chiều cao cây (H): Được tính từ phần gốc sát mặt đất theo thân chính đến đến chạc đôi, chạc ba cao nhất hoặc đến bẹ, tàu lá gần nhất của cây. Cây không phân nhánh tính từ phần gốc sát mặt đất đến đỉnh ngọn.